2 Education

Studying at University

Words in context

Guys, I'm going to tell you the story of how I studied at university.

It was **way back**(1) in 2011. I **took a gap year**(2) after high school and it turned out to be one of the best decisions I've ever made. I **found my true passion in**(3) banking and financing. Then I **attended RMIT university**(4), which is one of the top schools in Vietnam with **competitive admission**(5). I **majored in**(6) Finance because I wanted to **fulfil my dream of**(11) working in a bank. You know, being a finance major meant that I had to work with numbers and **meet deadlines**(7) on a regular basis.

The environment was what I liked most in my university – I mean, the facilities were **top-notch**(8) with air conditioners and Apple iMac computers. On top of that, teachers were very supportive and friendly, who I always **turned to for advice**(9) before **sitting for an exam**(10).

In a nutshell, I really enjoyed my time at RMIT and I wish I could somehow relive my time there once more.

1 **Way back = A long time ago in the past:** *Rất lâu về trước*

2 **To take a gap year = To take a year off before college:** *Dành 1 năm nghỉ đi học hoặc làm hoặc đi du lịch*

3 **To find my true passion for something = To enjoy very much:** *Tìm thấy niềm đam mê thực thụ cho việc gì đó*

4 **To attend university = To study at university:** *Học tại trường đại học nào đó*

5 **Competitive admission =To be very difficult to get into university:** *Tỉ lệ chọi đầu vào cạnh tranh*

6 **To major in something:** *Học chuyên ngành nào đó*

7 **To meet deadlines:** *Hoàn thành hạn nộp bài/công việc*

8 **Top-notch = Modern:** *Hàng đầu, hiện đại*

9 **To turn to for advice = To ask for advice:** *Tìm lời khuyên từ ai đó*

10 **To sit for an exam = To take an examination:** *Tham gia kì thi*

11 **To fulfill my dream of something = To make my dream come true:** *Hiện thực hoá giấc mơ làm gì đó*

LIVEWORKSHEETS

Explore word knowledge

1 ***Đánh giá mức độ phù hợp*** *của những từ hoặc cụm từ in đậm trong các câu sau*

1 Students who **take a gap year** will study at university earlier than those do not.
Sinh viên người **take a gap year** *sẽ vào học đại học sớm hơn những người không học.*

2 After working part-time as an assistant at an English center, I **have found my true passion** for teaching.
Sau khi làm việc trợ giảng bán thời gian ở trung tâm tiếng anh, tôi đã **have found my true**
3 **passion for** *sự nghiệp giảng dạy.*

4 A person does not need to **attend university** to become a doctor or lawyer.
Một người không cần **attend university** *để trở thành bác sĩ hoặc luật sư.*

5 Students who **major in** education will be taught to develop the skills to teach others.
Sinh viên người mà **major in** *ngành giáo dục sẽ được dạy để phát triển kĩ năng để dạy người khác*

6 My dad has had a lot of life experiences and therefore is someone I can **turn to for advice** when I have to make an important decision.
Bố tôi đã có rất nhiều trải nghiệm trong cuộc sống và vì vậy ông là người mà tôi luôn luôn **turn to for advice** *khi tôi phải đưa ra một quyết định quan trọng.*

7 IELTS Candidates will have their personal belongings inspected before they **sit for the exam** to ensure that no one is able to cheat.
Thí sinh thi IELTS sẽ bị kiểm tra tất cả các đồ dùng cá nhân trước khi họ **sit for the exam** *để đảm bảo không ai có thể gian lận.*

LIVEWORKSHEETS

2 ***Chọn từ (và chia động từ) phù hợp*** *để hoàn thành các câu sau:*

A. meet deadlines	*B. sit for an exam*	*C. turn to for advice*
D. top-notch	*E. attend university*	*G. take a gap year*
H. majoring in	*I. admission*	

1 More high school leavers_____ before going to university to work and save money.
Nhiều học sinh tốt nghiệp cấp 3_____ trước khi học đại học để làm việc và tiết kiệm tiền.

2 In Vietnam, students who want to _____ have to pass a university entrance exam.
Tại Việt Nam, học sinh muốn_____ phải vượt qua bài kiểm tra đầu vào đại học.

3 International schools in Vietnam are often famous for _____facilities.
Trường quốc tế tại Việt Nam thường nổi tiếng về_____ cơ sở vật chất.

4 I'm _____ education, so I have to learn how to deliver a good lesson and deal with different students.
Tôi_____ giáo dục, do đó tôi phải học cách làm như nào truyền đạt bài giảng tốt cũng như xử lý nhiều đối tượng học sinh khác nhau.

5 Students should revise what they have learnt before they _____ to get a high score.
Học sinh nên ôn lại những gì học đã học trước khi họ _____ để đạt điểm số cao.

6 Many university students struggle to _____ because of their poor time management.
Nhiều sinh viên đại học gặp khó khăn trong việc_____ bởi vì kĩ năng quản lý thời gian không tốt của họ.

LIVEWORKSHEETS

Practice

Understanding and Applying

1. Trả lời những câu hỏi sau với độ dài từ 2 – 3 câu.

1. Do you work or are you a student?
2. What are you studying?
3. What do you like most about your school?
4. What do you dislike about your school?

2. Sử dụng những từ đã học để mở rộng chủ đề sau.

Describe a period from your studies that you find difficult. You should say:

- When it was
- What you did at the time
- How you felt at that time

And explain why you think it's difficult.

LIVEWORKSHEETS